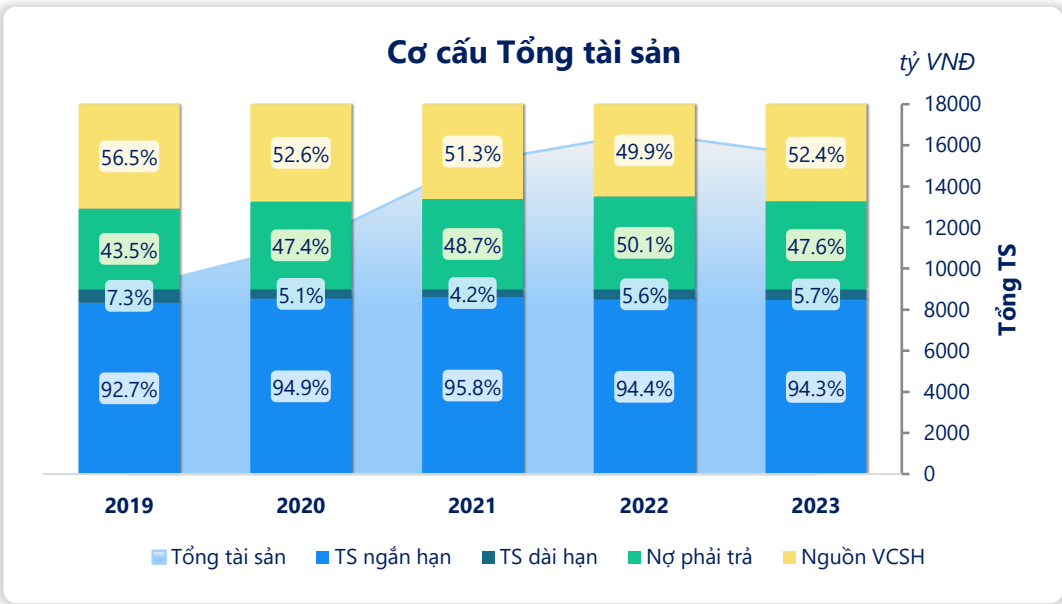
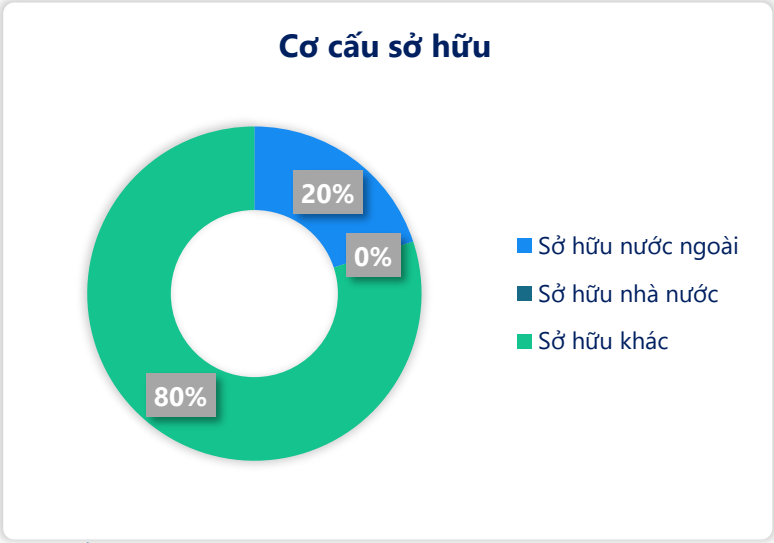


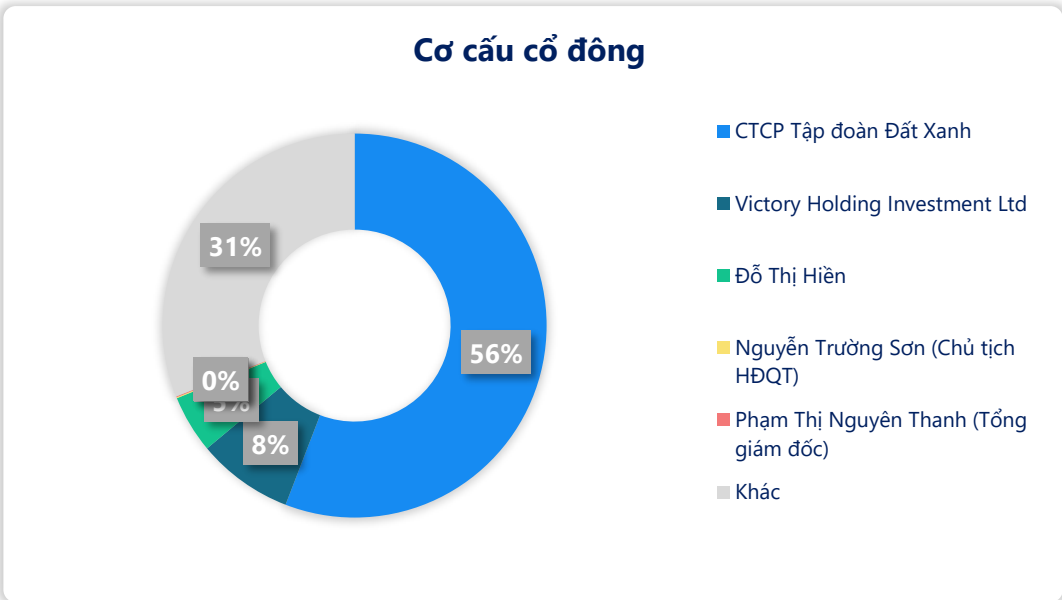
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	7,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,511			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,586			
SL cổ phiếu LH	574,103,124			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,776,920			
% sở hữu nước ngoài	20.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	8,103			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,306			
P/E	-25.6			
EPS	-293			
	YTD	1T	3T	6T
DXS	36.5%	4.6%	17.3%	4.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **DXS** năm 2023 đạt **15,457** tỷ đồng, giảm **6.90%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 94.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.6% và 52.4%.

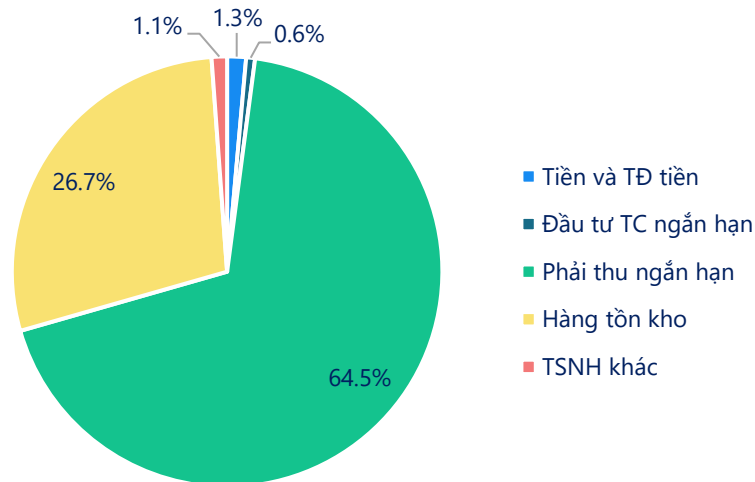
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **80.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 20.0% và không có sở hữu nhà nước.

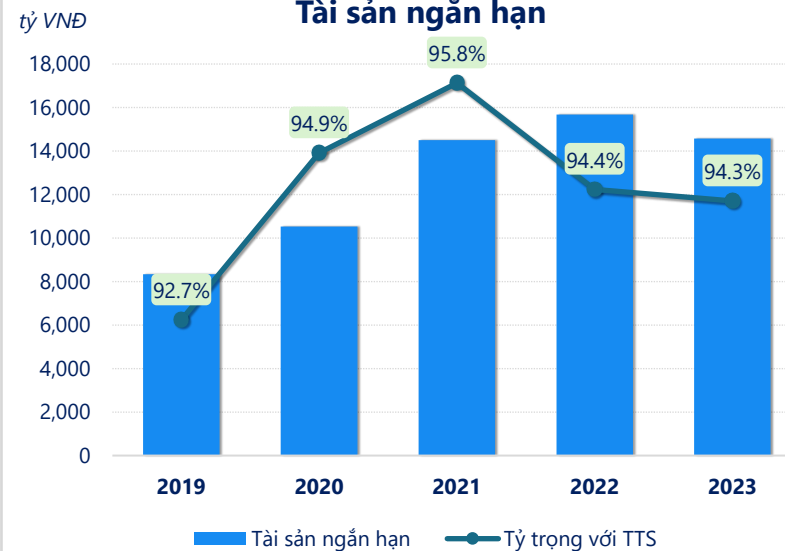
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Đất Xanh** sở hữu **55.9%**, lớn thứ 2 là Victory Holding Investment Ltd nắm giữ 8.10% và đứng thứ 3 là Đỗ Thị Hiền nắm giữ 4.87%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

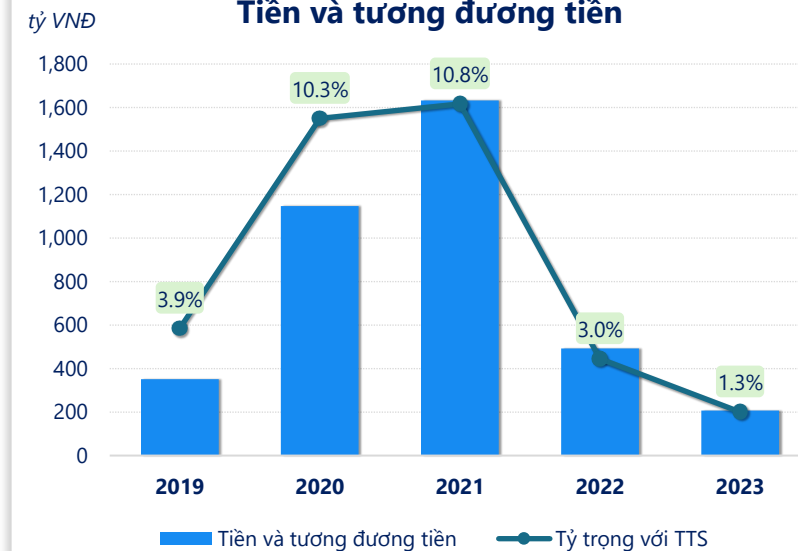


2023

Tài sản ngắn hạn



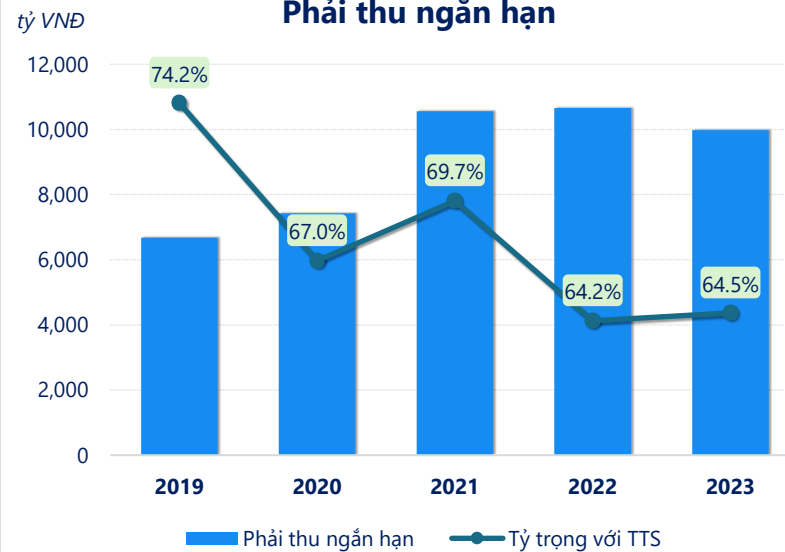
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của DXS năm 2023 giảm **7.04%** so với năm trước, đạt **14,569** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **94.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

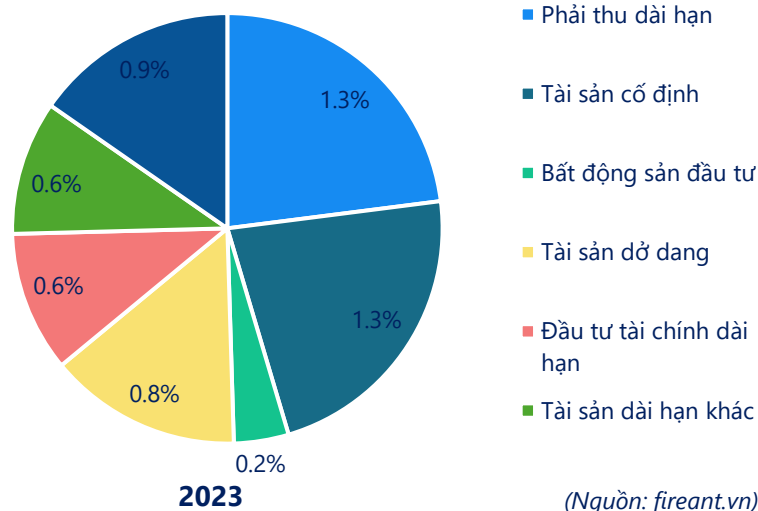
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

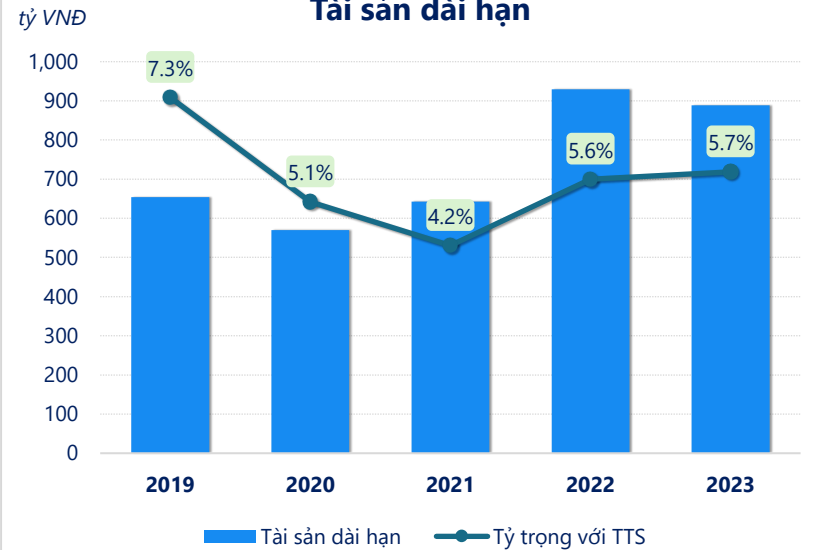


(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **888.6** tỷ đồng giảm **4.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **5.75%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **1.32%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.29%.

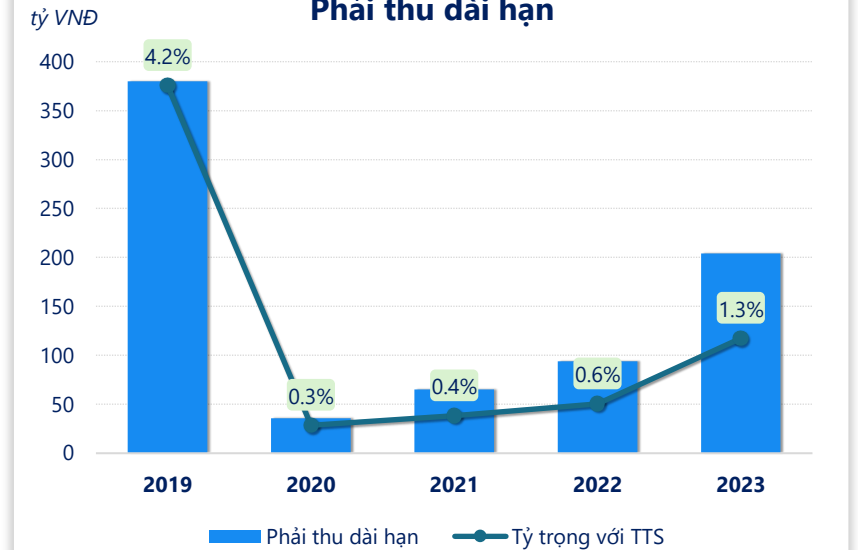
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

### Tài sản dài hạn



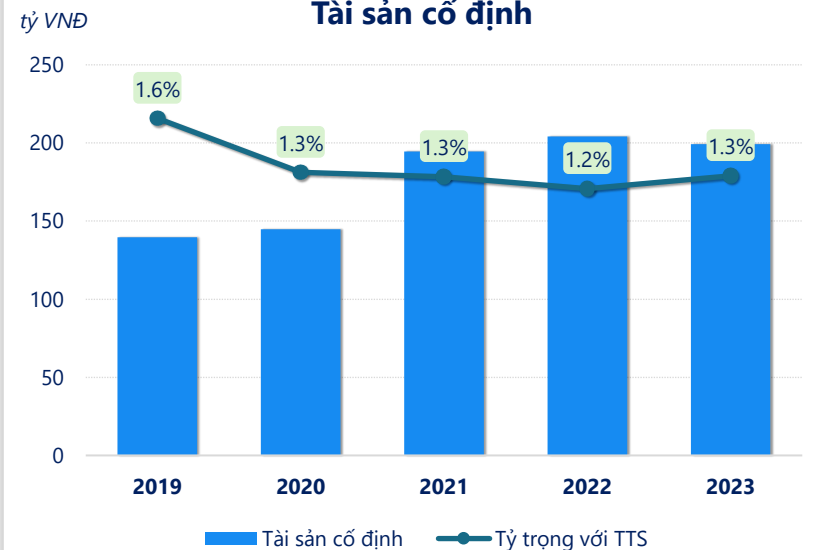
(Nguồn: fireant.vn)

### Phải thu dài hạn



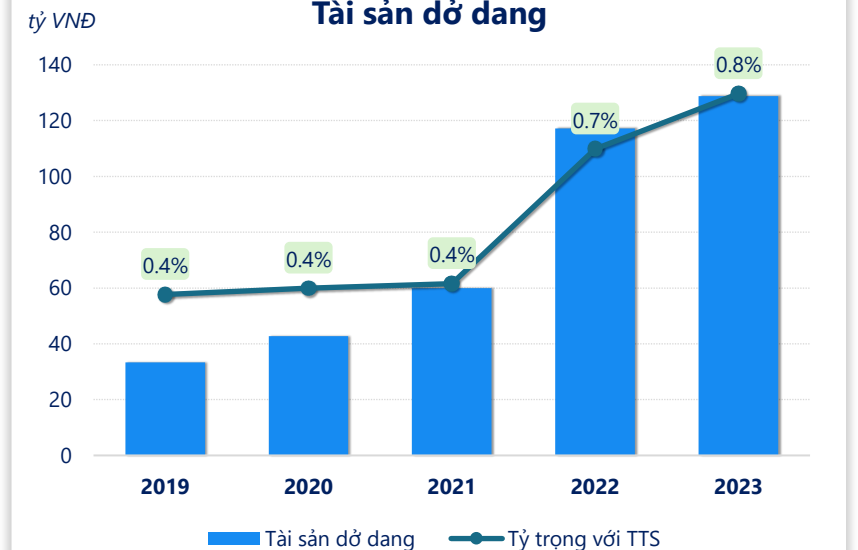
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

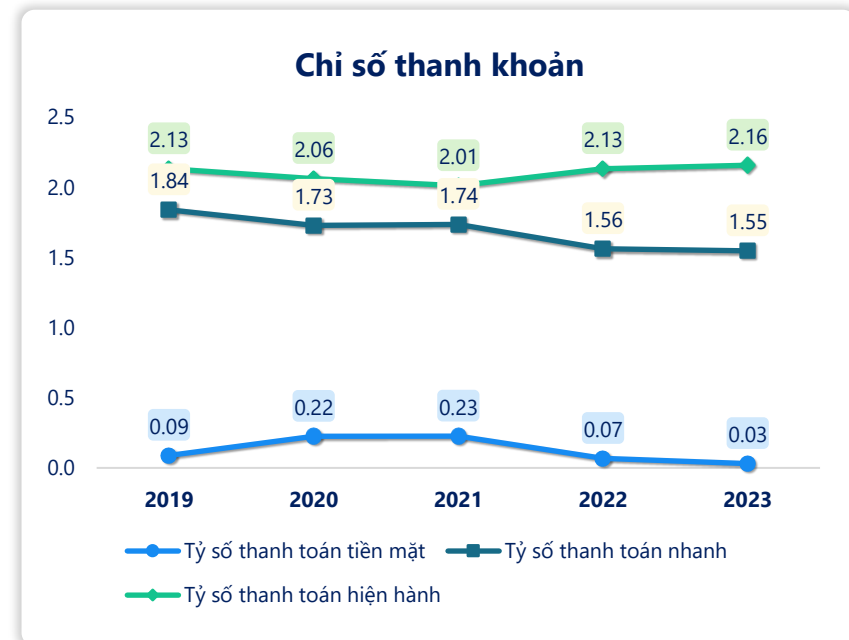
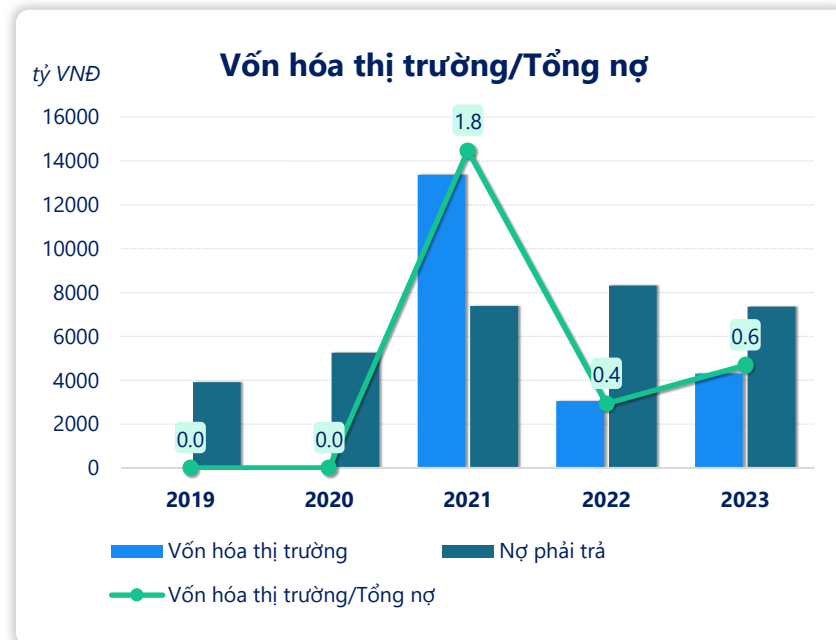
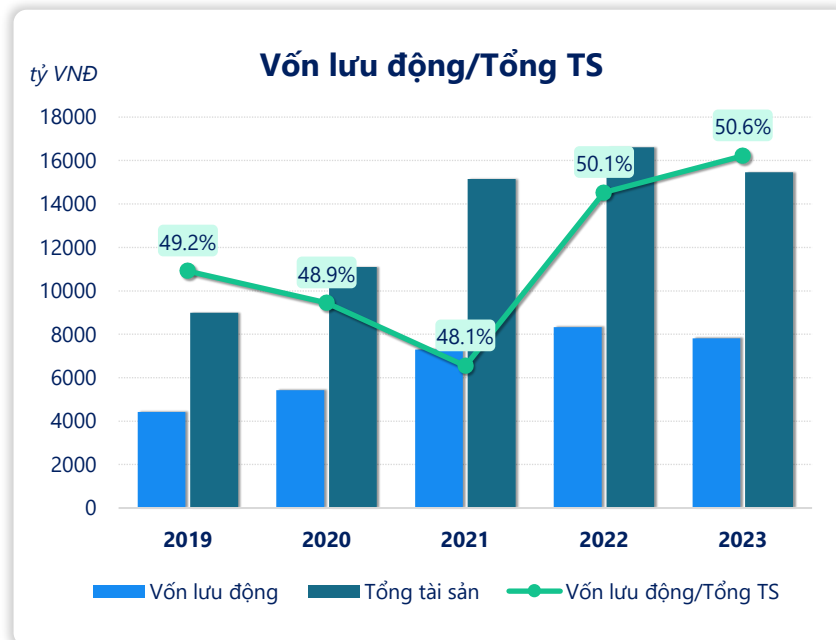
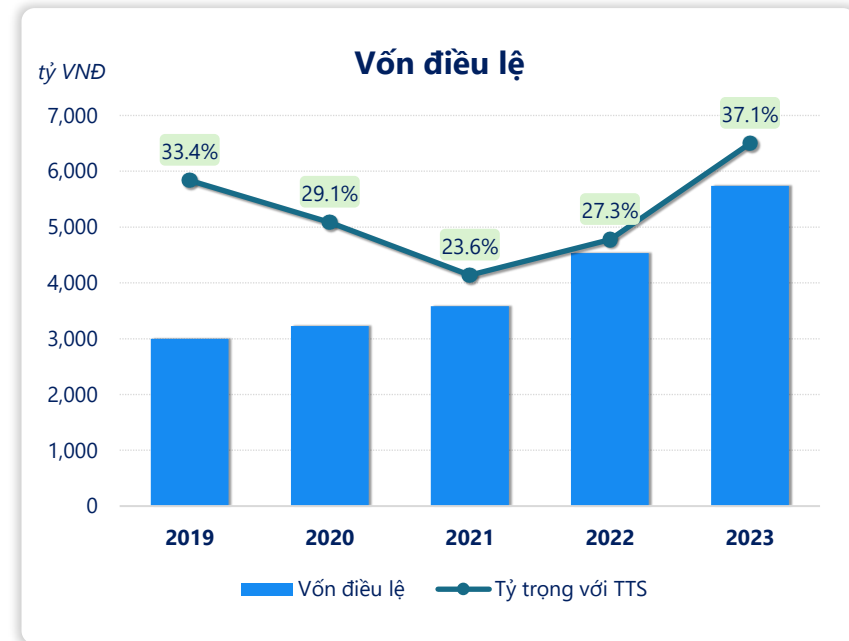
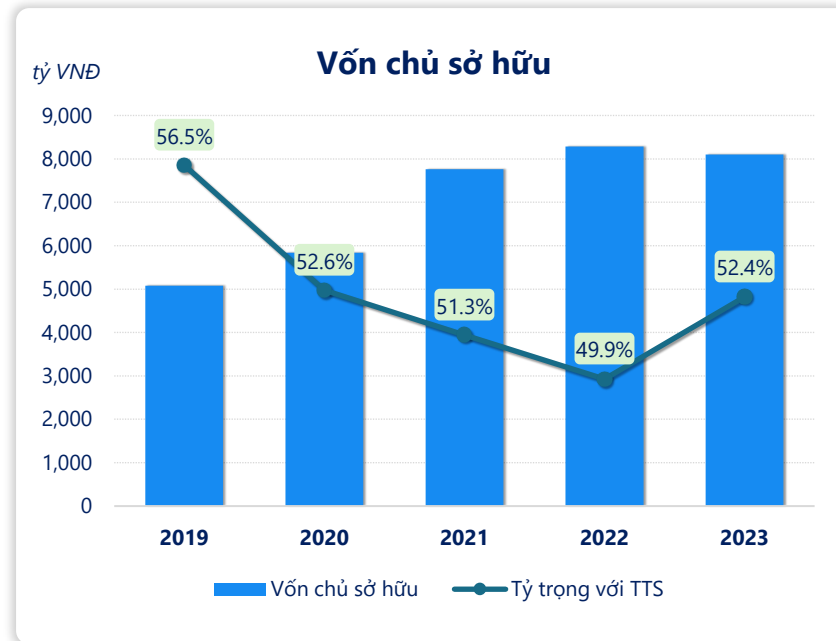
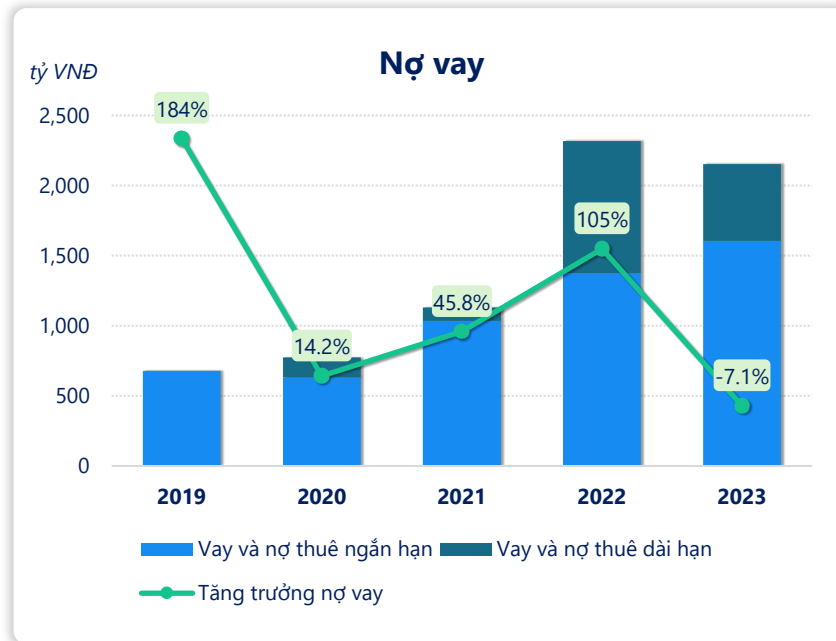


(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,457</b>	<b>16,602</b>	<b>-6.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>14,570</b>	<b>15,673</b>	<b>-7.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	207	493	-58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.9	171	-43.3%
Phải thu ngắn hạn	9,979	10,657	-6.4%
Hàng tồn kho	4,119	4,190	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	168	163	3.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>887</b>	<b>930</b>	<b>-4.6%</b>
Phải thu dài hạn	204	94.0	117%
Tài sản cố định	199	204	-2.4%
Bất động sản đầu tư	36.5	45.3	-19.4%
Tài sản dở dang	129	117	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	201	-53.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>87.7</b>	<b>110</b>	<b>-20.5%</b>
Lợi thế thương mại	136	157	-13.4%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>7,354</b>	<b>8,317</b>	<b>-11.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>6,754</b>	<b>7,350</b>	<b>-8.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,606	1,375	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	283	500	-43.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>600</b>	<b>968</b>	<b>-38.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	548	942	-41.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,103</b>	<b>8,285</b>	<b>-2.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,103</b>	<b>8,285</b>	<b>-2.2%</b>
Vốn điều lệ	5,741	4,531	26.7%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,091</b>	<b>3,249</b>	<b>4,329</b>	<b>4,096</b>	<b>1,997</b>
Giá vốn hàng bán	1,413	913	1,667	1,768	1,287
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,677</b>	<b>2,336</b>	<b>2,661</b>	<b>2,329</b>	<b>710</b>
Doanh thu HĐTC	127	34.3	49.5	54.7	47.7
Chi phí TC	32.9	46.4	79.4	148	134
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>32.9</b>	<b>45.1</b>	<b>77.0</b>	<b>125</b>	<b>126</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-107
Chi phí bán hàng	435	485	689	955	325
Chi phí QLDN	325	437	706	645	278
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2,012</b>	<b>1,402</b>	<b>1,236</b>	<b>636</b>	<b>-87.3</b>
Lợi nhuận khác	36.7	41.9	-35.8	25.4	7.72
<b>LN trước thuế</b>	<b>2,048</b>	<b>1,444</b>	<b>1,200</b>	<b>661</b>	<b>-79.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,633</b>	<b>1,136</b>	<b>873</b>	<b>530</b>	<b>-160</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,061</b>	<b>873</b>	<b>539</b>	<b>345</b>	<b>-168</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-661	1,013	-875	-2,566	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-652	-410	-130	-146	81.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,342	193	1,492	1,572	-182
Tiền đầu kỳ	322	351	1,146	1,632	493
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.1</b>	<b>796</b>	<b>486</b>	<b>-1,140</b>	<b>-286</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	351	1,146	1,632	493	207